

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP TĂNG VỐN TỰ CÓ CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

PGS. TS. TRẦN HUY HOÀNG

1. Tình hình vốn tự có của các NHTM VN

1.1 Tình hình vốn tự có của các Ngân hàng thương mại (NHTM) VN trước khi chính thức gia nhập WTO (11/01/2007):

Được hình thành từ năm 1951, trải qua một thời gian dài không ngừng phát triển cả về quy mô và chất lượng dịch vụ, hệ thống NHTMVN sẽ còn chuyển mình và tiến xa hơn nữa trong tương lai để hòa nhập cùng các quốc gia phát triển trên thế giới và ngày càng khẳng định là một hệ thống ngân hàng quản lý và điều hành chính sách tài chính tiền tệ chuyên nghiệp. Trong bối cảnh nền kinh tế hiện nay, đối với lĩnh vực tài chính ngân hàng đây là cơ hội để hệ thống NHTM khẳng định vai trò và vị trí của trong nền kinh tế, tuy nhiên đây cũng là một thách thức với vô vàn khó khăn.

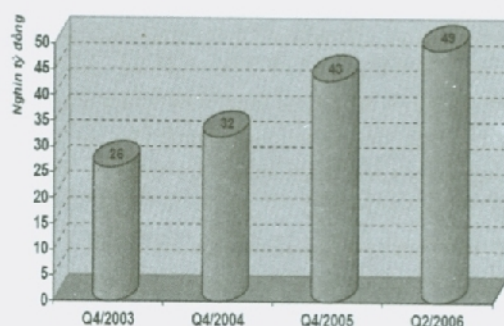
Mạng lưới NHTMVN đến cuối năm 2005 đã có những bước phát triển mạnh phủ khắp các quận, huyện, tỉnh, thành trong cả nước. Hệ thống NHTM ở nước ta bao gồm: 5 NHTM nhà nước (VCB, BIDV, VietinBank, Agribank, MHB), 36 NHTMCP đô thị và nông thôn, 29 chi nhánh ngân hàng nước ngoài và 4 ngân hàng liên doanh. Trong đó, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn VN có mạng lưới rộng nhất với hơn 100 chi nhánh cấp 1 và 2.000 chi nhánh trực thuộc.

Hệ thống NHTMVN đã có những đóng góp quan trọng cho sự ổn định và tăng trưởng kinh tế ở nước ta trong nhiều năm qua. Vốn điều lệ của các NHTMVN không ngừng gia tăng, sau nhiều lần bổ sung vốn, tổng vốn chủ sở hữu của 5 NHTMNN đã tăng lên trên 20.000 tỷ đồng, gấp 3 lần so với thời điểm cuối năm 2000. Vốn điều lệ của NHTM CP được gia tăng đáng kể từ lợi nhuận giữ lại, hợp nhất, các quỹ bổ sung vốn điều lệ, phát hành thêm cổ phiếu... Tổng vốn điều lệ NHTMCP đến cuối năm 2005 tăng gấp 5 lần so với năm 2000, nhiều NHTMCP có vốn điều lệ trên 500 tỷ đồng - 1000 tỷ đồng.

Dựa trên các số liệu thống kê của cơ quan quản lý, ta có bảng số liệu tổng hợp sau về quy mô vốn tự có và tổng tài sản có của hệ thống NHTMVN

trước khi gia nhập WTO như sau:

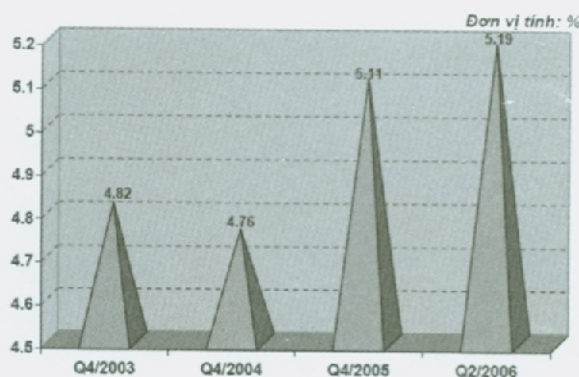
Hình 1: Vốn tự có



Nguồn: www.div.gov.vn/Bulletin/VN/2007/1/Ban_ve_tang_von_tu_co.pdf

Nhìn vào biểu đồ ta thấy từ năm 2003 đến năm 2006, hệ thống NHTMVN đã có sự tăng trưởng khá và ổn định về quy mô vốn tự có (từ 26.000 tỷ đồng năm 2003 đã tăng thành 49.000 tỷ đồng vào quý 2/2006).

Hình 2: Vốn tự có/tổng tài sản



Nguồn: www.div.gov.vn/Bulletin/VN/2007/1/Ban_ve_tang_von_tu_co.pdf

Tỷ lệ vốn tự có/tổng tài sản của các NHTM nhìn chung còn thấp, chỉ đạt trên dưới 5%. Theo Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN, ngày 19/4/2005 của Thống đốc NHNN về việc ban hành quy định các tỷ lệ an toàn trong hoạt động của

TCTD thì các tổ chức này phải duy trì tỷ lệ tối thiểu 8% giữa vốn tự có so với tổng tài sản có rủi ro. Trong cơ cấu vốn tự có chủ yếu là vốn điều lệ, để đảm bảo hiệu quả sử dụng các nguồn vốn và đảm bảo phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh thì các NHTM nên tăng tỷ lệ này lên.

1.2 Tình hình vốn tự có của các NHTM VN sau khi chính thức gia nhập WTO đến nay:

Sau khi gia nhập WTO, hệ thống NHTMVN, xét về năng lực tài chính thể hiện ở quy mô vốn điều lệ cũng có tốc độ tăng nhanh hơn năm 2006 (năm 2006 vốn điều lệ của hệ thống ngân hàng tăng 44% so với năm 2005, năm 2007 tăng 54%

động, các NHTM đã từng bước xây dựng cho mình một kế hoạch tăng vốn theo Nghị định số 141/2006/NĐ/CP ngày 22/11/2006 về quy định mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng, trong đó các NHTM trong nước đến năm 2010 phải có vốn điều lệ tối thiểu 3.000 tỷ đồng, chi nhánh NH nước ngoài phải có vốn điều lệ tối thiểu 15 triệu USD.

Sau đây là bảng tổng hợp các thông số về tình hình tăng vốn tự có của một số NH từ năm 2006 – 2008. Các số liệu trong bảng thống kê từ các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của các NH đã công bố.

Bảng 1: Vốn tự có của các ngân hàng năm 2007 - 2008

Đơn vị: nghìn tỷ đồng

Ngân hàng	Tổng Tài sản			Vốn tự có			Vốn tự có/Tổng tài sản (%)		
	2006	2007	2008	2006	2007	2008	2006	2007	2008
Agribank	238,50	321,50	386,87	2,56	10,45	20,99	1,07	3,25	5,43
Vietcombank	166,90	196,10	220,00	11,12	12,98	12,80	6,66	6,62	5,82
BIDV	161,20	204,50	243,8	7,55	11,63	16,14	4,68	5,69	6,55
Vietinbank	135,40	175,00	187,53	5,61	10,20	12,10	4,14	5,83	6,45
ACB	44,60	85,40	115,24	1,69	6,25	7,00	3,79	7,32	6,07
Sacombank	24,80	64,60	65,83	2,80	5,60	5,98	11,29	8,67	9,08
Eximbank	18,30	33,70	48,76	1,21	6,30	7,22	10,66	18,69	14,81
Techcombank	17,32	39,56	59,52	1,76	3,57	3,64	10,16	9,02	6,12
VIBank	16,50	39,30	43,82	1,19	2,18	2,12	7,21	5,55	4,84

Nguồn: Báo cáo tài chính, báo cáo thường niên và trang tin

so với 2006, nhất là khối NHTMNN tăng 59%, vượt xa con số 2% của năm 2006 so với 2005). Các chi nhánh ngân hàng nước ngoài cũng có sự tăng trưởng nhanh về quy mô vốn, tài sản có trong năm 2007, đưa thị phần tín dụng và huy động năm 2007 tăng khoảng 0,4% so với năm 2006, trong khi thời điểm trước năm 2006 thị phần của khối này hầu như không thay đổi. Trên thị trường vốn và thị trường tiền tệ, sự cạnh tranh giữa các NHTM trong nước nói chung và với các ngân hàng nước ngoài rất gay gắt. Chính vì thế mà việc gia tăng quy mô vốn là việc tất yếu.

Bên cạnh đó, xu hướng hình thành tập đoàn tài chính từ các NHTM đã có bước phát triển trong năm 2007. Cùng với việc đa dạng hoá các hoạt động trong nhiều lĩnh vực như bảo hiểm, tài chính, thuê mua tài chính, v.v., một số NHTM đang tích cực mở rộng thị trường ra nước ngoài. Với chiến lược phát triển và mở rộng quy mô hoạt

Từ số liệu trên, ta thấy trong số 9 ngân hàng thì trong năm 2006 mới chỉ có ngân hàng Vietcombank có số vốn tự có trên 10 nghìn tỷ đồng (11,12 nghìn tỷ) nhưng đến năm 2007 thì đã có 4 ngân hàng có số vốn tự có trên 10 nghìn tỷ đồng Đó là:

- Agribank: 10,45 nghìn tỷ
- Vietcombank: 12,98 nghìn tỷ
- BIDV: 11,63 nghìn tỷ
- Vietinbank: 10,2 nghìn tỷ

Dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng vốn của năm 2006 so với năm 2008 là:

- Agribank: từ 2,56 nghìn tỷ lên 20,99 nghìn tỷ, tăng 720%.
- ACB: từ 1,69 nghìn tỷ lên 7,00 nghìn tỷ, tăng 314%.
- Eximbank: từ 1,21 nghìn tỷ lên 7,22 nghìn tỷ, tăng 314%.

- Vietinbank: từ 5,61 nghìn tỷ lên 12,1 nghìn tỷ, tăng 116%.

- BIDV: tăng từ 7,55 nghìn tỷ lên 16,14 nghìn tỷ, tăng 114%.

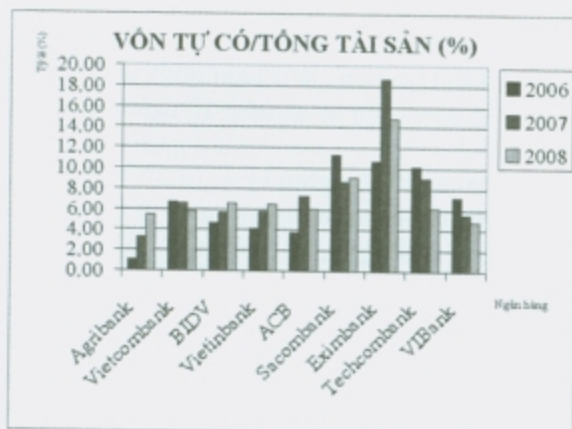
- Sacombank: từ 2,8 nghìn tỷ lên 5,98 nghìn tỷ, tăng 114%.

.....

Lý do tăng vốn của các ngân hàng là nhằm giải quyết bài toán nâng cao năng lực tài chính và chất lượng dịch vụ để tiếp cận các tiêu chuẩn quốc tế; hay buộc phải bổ sung thêm vốn nhằm nâng cao tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo tiêu chuẩn Basel, đồng thời thu hẹp khoảng cách về năng lực tài chính, công nghệ của các NHTMVN với NHTM trong khu vực; việc tăng vốn là để có đủ chi phí đầu tư cơ sở hạ tầng công nghệ, phát triển mạng lưới tranh thủ chiếm lĩnh thị phần. Do vậy, việc tăng vốn điều lệ là một việc làm tất yếu, vì nếu quy mô vốn ít sẽ rất khó nâng cao năng lực cạnh tranh trên sân chơi tự do. Họ cho rằng vốn ít đồng nghĩa chấp nhận tụt hậu trong cuộc cạnh tranh quá khốc liệt hiện nay. Hơn nữa ít vốn thì không thể nào mở rộng kinh doanh, phát triển công nghệ, đa dạng hoá sản phẩm v.v..

So với năm 2007, đến cuối năm 2008 tốc độ tăng trưởng vốn của các ngân hàng nhìn chung là không có nhiều biến động lớn, ngoại trừ Agribank (từ 10,45 nghìn tỷ lên 20,99 nghìn tỷ, tăng 100%).

Hình 3. Vốn tự có/tổng tài sản (%)



So với năm 2006, năm 2007 và 2008 vốn tự có/tổng tài sản của các ngân hàng là khá đồng đều,

khoảng từ 6%-12%, chỉ duy nhất Eximbank tỷ lệ này khá cao năm 2007 (18%) và giảm xuống còn khoảng 15% trong khi Agribank tỷ lệ này lại rất thấp, dưới 6% năm 2006, 2007, 2008.

Một ngân hàng được xem là dư vốn khi tỷ lệ vốn cấp I chia cho tài sản có đã điều chỉnh rủi ro tối thiểu bằng 4%, đồng thời tổng vốn cấp I và II chia cho tài sản có đã điều chỉnh rủi ro tối thiểu bằng 8%. Vốn cấp I chính là vốn nòng cốt (core capital – tier 1; vốn cấp hai (vốn bổ sung – supplementary capital – tier 2); tổng vốn cấp 2 không được quá 100% vốn cấp I.

Tóm lại, sau 2 năm gia nhập WTO, hệ thống ngân hàng VN đã có sự chuyển mình thích ứng với thị trường. Hầu hết các NHTM đều đạt được sự tăng trưởng cao, cả về quy mô và loại hình hoạt động, đóng góp nhiều hơn và chủ động hơn vào sự phát triển chung của nền kinh tế.

2. Giải pháp nâng cao vốn tự có cho các NHTM VN

2.1. Về phía các NHTM:

2.1.1 Phát hành cổ phiếu:

Phát hành cổ phiếu là biện pháp dành riêng cho các NHTMCP. Biện pháp được các NHTMCP sử dụng rất phổ biến trong giai đoạn này để tăng vốn. Có hai hình thức chủ yếu là phát hành cổ phiếu thường (cổ phiếu phổ thông) hoặc cổ phiếu ưu đãi.

Cổ phiếu thường (CP phổ thông): Là một loại chứng khoán được phát hành dưới dạng chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ, xác nhận quyền sở hữu và lợi ích hợp pháp của cổ đông thường đối với tài sản hoặc vốn của một công ty cổ phần. Cổ phiếu thường cho phép cổ đông thường được hưởng các quyền lợi đối với công ty như quyền biểu quyết những vấn đề liên quan đến quản lý công ty, quyền được hưởng cổ tức cao từ lợi nhuận sau thuế v.v..

Cổ phiếu ưu đãi: Là chứng chỉ xác nhận quyền sở hữu của cổ đông ưu đãi đối với phần vốn góp vào công ty cổ phần; đồng thời cho phép cổ đông ưu đãi được hưởng một số quyền ưu đãi lớn hơn so với các cổ đông thường như: ưu đãi về cổ tức (nhận cổ tức theo mức cố định không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh, tích lũy cổ tức...), chuyển đổi thành cổ phiếu thường (đối với cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi) v.v..

Các ngân hàng cổ phần tùy thuộc vào nhu cầu cụ thể của mình mà có thể phát hành thêm cổ

phiếu thường hay cổ phiếu ưu đãi.

Ưu điểm của biện pháp tăng vốn bằng cổ phiếu:

- Việc phát hành cổ phiếu vừa giúp các ngân hàng tăng quy mô vốn kinh doanh dài hạn lại vừa giúp các ngân hàng tránh được nghĩa vụ nợ nần, không phải lo việc trả vốn gốc và lãi

- Khi sử dụng biện pháp này sẽ giúp các NHTM tăng quy mô vốn chủ sở hữu, do đó làm thay đổi kết cấu các loại vốn: kết cấu giữa vốn chủ sở hữu / nợ phải trả, vốn thường xuyên (dài hạn) / vốn tạm thời (ngắn hạn) v.v.. Như vậy, cũng sẽ làm tăng độ vững chắc về tài chính của ngân hàng, tăng hệ số đảm bảo nợ, tăng độ tín nhiệm của ngân hàng... từ đó giúp tăng khả năng vay vốn, huy động vốn của ngân hàng trong tương lai.

- Vì cổ phiếu đại diện cho quyền sở hữu của người nắm giữ cổ phiếu trong ngân hàng và việc phân chia cổ tức cho cổ đông không phải là cố định mà tùy thuộc vào tình hình kinh doanh của ngân hàng nên các ngân hàng thường có độ chủ động cao hơn trong việc sử dụng vốn thu được do phát hành cổ phiếu.

Nhược điểm của biện pháp tăng vốn bằng cổ phiếu:

- Việc phát hành cổ phiếu (đặc biệt là cổ phiếu thường) ra công chúng sẽ làm tăng số cổ đông sở hữu ngân hàng và như vậy dẫn tới việc phân chia quyền kiểm soát và quyền biểu quyết. Điều này có thể dẫn đến hiện tượng pha loãng quyền sở hữu cho các cổ đông hiện hành.

- Vì cổ phiếu liên quan đến cổ tức nên việc phát hành thêm cổ phiếu mới ra công chúng đồng nghĩa với việc các cổ đông hiện hành sẽ phải chia sẻ một phần lợi ích của mình với cổ đông mới. Để giảm thiểu nhược điểm này các ngân hàng cần phải sử dụng một cách hiệu quả nguồn vốn tăng thêm do phát hành cổ phiếu, tạo ra một tỉ suất lợi nhuận cao để đảm bảo việc chi trả cổ tức cho các cổ đông.

- Khác với các hình thức vay vốn thì lãi phải trả được tính vào chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp nên giảm được khoản thuế phải nộp cho Nhà nước, còn cổ tức chi trả cho cổ đông lại lấy từ lợi nhuận sau thuế. Đặc điểm này sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sử dụng vốn cổ phiếu - yếu tố quan trọng mà các ngân hàng phải cân nhắc khi lựa chọn các giải pháp tăng vốn.

2.1.2 Phát hành trái phiếu:

Trái phiếu ngân hàng là chứng chỉ vay vốn do

các ngân hàng phát hành, thể hiện nghĩa vụ và sự cam kết của ngân hàng về thanh toán số lợi tức tiền vay cho người nắm giữ trái phiếu vào những thời hạn đã xác định và hoàn trả khoản vay ban đầu khi trái phiếu đáo hạn.

Tăng vốn bằng cách phát hành trái phiếu dài hạn: Đây là biện pháp hiệu quả để tăng cường năng lực tài chính của ngân hàng và đáp ứng những nhu cầu trước mắt, nhưng về bản chất đây chỉ là tăng vốn tự có trên danh nghĩa, còn về lâu dài sẽ là một gánh nặng nợ nần, đồng thời chi phí vốn cao sẽ làm suy giảm mức lợi nhuận của ngân hàng.

Tăng vốn bằng phát hành trái phiếu chuyển đổi: Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển thành cổ phiếu thường vào một thời điểm xác định trong tương lai. Loại trái phiếu này vừa có đặc điểm của trái phiếu (được trả một mức lãi suất cố định) nhưng mặt khác lại có khả năng chuyển đổi thành cổ phiếu thường của ngân hàng và đây cũng chính là điểm hấp dẫn của trái phiếu chuyển đổi.

Một số lợi điểm của biện pháp tăng vốn bằng trái phiếu:

- Lãi suất (hay lợi tức) phải trả cho trái phiếu thường được cố định trước và được tính vào chi phí kinh doanh của ngân hàng nên sẽ giúp các ngân hàng giảm được một khoản thuế phải nộp, đồng thời giúp nâng cao mức doanh lợi vốn chủ sở hữu.

- Vì trái phiếu là chứng khoán nợ nên ngân hàng không phải phân chia quyền kiểm soát cho các trái chủ; số lượng cổ phiếu không tăng nên thu nhập trên mỗi cổ phần được đảm bảo.

- Vì là nợ phải trả có kỳ hạn nên ngân hàng có thể thay đổi cơ cấu vốn kinh doanh một cách linh hoạt, chủ động thông qua việc ngừng phát hành trái phiếu hoặc mua lại các trái phiếu đang lưu hành.

- Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, ngân hàng có thể định một mức lãi suất cố định thấp hơn của trái phiếu không có khả năng chuyển đổi. Một số nhược điểm của biện pháp tăng vốn bằng trái phiếu:

- Ngân hàng sẽ chịu sức ép về nợ nần, phải thanh toán các khoản nợ gốc và lãi khi tới hạn.

- Hệ số nợ của ngân hàng sẽ tăng lên khi phát hành thêm trái phiếu.

- Trái phiếu chuyển đổi cũng sẽ mang đến một số bất lợi có thể có cho ngân hàng và các cổ đông

của ngân hàng khi trái phiếu được chuyển đổi thành cổ phiếu; vốn chủ sở hữu bị “pha loãng” do tăng số lượng cổ phiếu lưu hành, từ đó gây ra sự thay đổi trong việc kiểm soát ngân hàng; nợ của ngân hàng giảm thông qua chuyển đổi sẽ làm mất đi sự cân bằng của cán cân nợ - vốn.

2.1.3 Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại:

Sau mỗi kỳ kinh doanh, số lợi nhuận thu được sau khi nộp thuế cho Nhà nước được phân chia một phần cho các chủ sở hữu dưới dạng cổ tức, một phần được giữ lại tại ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh.

Tỷ lệ phân chia cổ tức cho cổ đông và giữ lại để tăng vốn cho ngân hàng phụ thuộc vào chính sách phân chia cổ tức của từng NHTM và đây là một trong những chính sách tài chính quan trọng của các ngân hàng.

Việc giữ lại lợi nhuận để tăng vốn cho ngân hàng là hình thức tích lũy vốn để tái đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh được tất cả các NHTM áp dụng. Tuy nhiên, việc giữ lại nhiều hay ít, một phần hay toàn bộ lợi nhuận đòi hỏi các ngân hàng cần phải có những tính toán sao cho hợp lý, phù hợp với mục tiêu và kế hoạch của ngân hàng mình. Cụ thể:

- Tỷ lệ lợi nhuận giữ lại ở mức cao sẽ càng đẩy mạnh quá trình tích lũy vốn và làm giảm yêu cầu huy động vốn từ bên ngoài, do đó làm giảm mức độ phụ thuộc vào các nguồn cung cấp từ bên ngoài và dẫn đến giảm rủi ro tài chính cho ngân hàng. Tuy nhiên, việc này cũng dẫn đến làm giảm thu nhập của cổ đông và nếu kéo dài có thể ảnh hưởng tới giá của cổ phiếu cũng như lòng tin của các nhà đầu tư. Ngược lại, khi tỷ lệ lợi nhuận giữ lại ở mức thấp do tỷ lệ chi trả cổ tức cao sẽ dẫn đến tăng trưởng vốn chậm chạp, có thể làm giảm khả năng mở rộng tài sản sinh lời, tăng rủi ro phá sản.

- Thông thường, nếu một ngân hàng có tỷ lệ lợi nhuận giữ lại để bổ sung vốn tự có ổn định qua các năm và tương ứng với tốc độ tăng trưởng tài sản có thì ngân hàng đó đang phát triển ổn định, thể hiện mức độ ủng hộ cao của các cổ đông đối với chính sách cổ tức của ban lãnh đạo ngân hàng. Và đây, cũng là một quan điểm về chính sách cổ tức của ngân hàng.

2.1.4 Tăng vốn bằng biện pháp cổ phần hoá:

Đây là biện pháp tăng vốn của các NHTMNN. Thực chất của việc cổ phần hoá là chuyển đổi hình thức sở hữu từ sở hữu nhà nước sang cổ phần bằng

biện pháp phát hành cổ phiếu.

Trong thời kỳ kinh tế ngày càng phát triển, vấn đề hội nhập ngày càng trở nên cấp thiết hơn, đòi hỏi các ngân hàng cần phải có một tiềm lực tài chính thật lớn mạnh mà nếu chỉ trông chờ vào phần vốn cấp của Nhà nước thì không đủ.

Khi cổ phần hoá các NHTMNN trở thành các NHTMCPNN, sẽ có rất nhiều lợi thế:

- Tăng quy mô vốn của ngân hàng lên và đa dạng thêm nhiều nguồn bổ sung vốn từ: nhân dân, nhà đầu tư nước ngoài, các tập đoàn tài chính v.v..

- Khi các nhà đầu tư nước ngoài, các tập đoàn tài chính lớn trở thành cổ đông, các NHTMCPNN có thể được tiếp xúc với cách thức quản lý mới, khoa học công nghệ mới... nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngân hàng.

- Tuy trở thành NHTMCP, song lượng cổ phần bán ra tối đa cho các nhà đầu tư là 49%, tức là Nhà nước vẫn chiếm cổ phần cao hơn là 51%, nên vẫn có thể kiểm soát hoạt động của ngân hàng theo chiến lược của mình.

2.1.5 Mua bán – hợp nhất ngân hàng:

Các NHTMCP vốn ít, hoạt động riêng lẻ cần được hợp nhất vào các ngân hàng lớn nhằm tập trung vốn, giảm phân tán manh mún khách hàng, giảm rủi ro.

Thực tế hệ thống NHVN đang đứng trước một áp lực cải cách rất lớn để nâng cao năng lực hệ thống và đảm bảo phát triển bền vững. Cho nên thị trường tài chính hiện đang có những điều kiện chín muồi cho hoạt động mua bán – hợp nhất trong thời gian tới vì:

Thứ nhất, thị trường đang tồn tại nhiều các ngân hàng có quy mô nhỏ, hoạt động cầm chừng. Hoạt động trong một môi trường có mức độ cạnh tranh cao, tất yếu sẽ dẫn đến việc một số ngân hàng phải hợp nhất với nhau nhằm hình thành chỗ đứng vững chắc trên thị trường. Hơn nữa, áp lực của hội nhập thị trường quốc tế càng khiến nhu cầu củng cố vị thế cạnh tranh của các ngân hàng trở nên bức thiết.

Thứ hai, một số ngân hàng nhỏ đã tập trung gia tăng tín dụng quá mức trong các năm trước, vượt quá khả năng huy động vốn và phải lệ thuộc vào nguồn vốn trên thị trường liên ngân hàng.

2.2. Về phía Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước:

2.2.1 Kiểm soát chặt chẽ các phương án tăng vốn mới

Khi phê duyệt các phương án tăng vốn mới từ các NHTM, NHNN cần yêu cầu các NHTM phải nêu rõ hiệu quả kinh doanh trên cơ sở vốn điều lệ mới, dự kiến mức lợi nhuận trước thuế, kết quả xếp loại, cổ tức. Từ đó, NHNN sẽ xem xét những chỉ tiêu quan trọng khi duyệt phương án tăng vốn như: tỷ lệ an toàn vốn (CAR), tỷ lệ lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE), tỷ lệ lợi nhuận trên tổng tài sản có (ROA), mức tăng trưởng tín dụng và mức tăng tiền gửi từ dân cư. Một điểm lưu ý là các ngân hàng phải công khai thông tin về lộ trình tăng vốn, nhất là các nội dung như tổng mức vốn dự định tăng thêm, các đợt dự kiến phát hành, phương án phát hành từng đợt (những đối tượng được mua, giá bán cho từng loại đối tượng, thời điểm bán, nghĩa vụ - quyền lợi đi kèm). Cùng với việc tăng vốn, các ngân hàng phải chứng minh có đủ trình độ năng lực và nhân sự cần thiết để quản trị, điều hành, kiểm soát quy mô hoạt động tăng lên. Thanh tra ngành ngân hàng sẽ vào cuộc và hồ sơ tăng vốn chỉ được xem xét sau khi có ý kiến của Thanh tra. Ngoài ra, phương án tăng vốn phải chứng minh ngân hàng có đủ trình độ, năng lực, số lượng nhân sự cần thiết để quản trị, điều hành và kiểm soát được quy mô hoạt động tăng lên (thể hiện qua mức tăng tổng tài sản có dự kiến, đặc biệt là mức tăng tổng dư nợ), đảm bảo các quy định về an toàn hoạt động. Trước khi tiến hành việc tăng vốn, các ngân hàng phải công khai thông tin về kế hoạch tăng vốn theo đúng thời điểm và hình thức mà NHNN đã yêu cầu.

2.2.2 Tăng cường kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn tự có tăng thêm

Bản thân một số NHTM mặc dù vốn tự có đã tăng lên nhưng vẫn chưa triển khai phương án đó hoặc đã triển khai nhưng hiệu quả hoặc qui mô hoạt động thì chưa hẳn đã tăng lên so với trước đó. Vì vậy, về phía NHNN nên tăng cường khâu kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn tự có tăng thêm của các NHTM sao cho các phương án tăng vốn được triển khai hiệu quả, góp phần vào việc nâng cao hiệu quả hoạt động của các ngân hàng và đặc biệt là thể hiện được vai trò của phần vốn tự có được tăng thêm đó. NHNN cũng phải quan tâm đến việc chấp thuận cho một ngân hàng tăng vốn trong những giai đoạn tiếp theo dựa trên cơ sở đánh giá việc tăng vốn điều lệ và sử dụng vốn theo phương án của giai đoạn trước.

2.2.3 Cần có chính sách phát triển thị trường tài chính nhằm giảm đi gánh nặng cho các ngân

hàng

Một yếu điểm của thị trường tài chính nước ta là cơ cấu hệ thống tài chính còn mất cân đối, hệ thống ngân hàng vẫn là kênh cung cấp vốn trung và dài hạn chủ yếu cho nền kinh tế. Tính chung cả nội tệ và ngoại tệ, thì số vốn vay huy động ngắn hạn chuyển cho vay trung và dài hạn chiếm tới khoảng 50% tổng số vốn huy động ngắn hạn. Tăng trưởng kinh tế cao và bền vững đòi hỏi phải có nguồn vốn dồi dào. Vì vậy, sẽ rất khó khăn nếu chỉ dựa vào nguồn vốn của các ngân hàng để tài trợ cho phát triển kinh tế. Một số nghiên cứu về kinh tế đã khuyến cáo Chính phủ cần có những chính sách khuyến khích phát triển thị trường vốn nhằm giảm bớt gánh nặng về nguồn vốn cho các ngân hàng, đồng thời tăng hiệu quả trong việc phân bổ các nguồn vốn tới các khu vực và dự án đầu tư. Muốn đạt được điều đó, phải phát triển thị trường vốn theo hướng hiện đại, hoàn chỉnh về cấu trúc (bao gồm thị trường cổ phiếu, thị trường trái phiếu, thị trường các công cụ phái sinh, thị trường tập trung, thị trường phi tập trung v.v.), vận hành theo các thông lệ quốc tế tốt nhất, có khả năng liên kết với các thị trường khu vực và quốc tế.

Ngoài ra cần phát triển mạnh các kênh cung cấp vốn cả trong và ngoài nước cho thị trường; mở rộng hệ thống các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư có tổ chức; phát triển đầy đủ các định chế trung gian (chẳng hạn như đa dạng hóa các dịch vụ cung cấp...) đảm bảo có đầy đủ các yếu tố cấu thành một thị trường vốn phát triển của khu vực.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS.TS Trần Huy Hoàng (2007), *Quản trị ngân hàng*, NXB Lao động xã hội.
2. Báo cáo thường niên của Agribank, Vietcombank, BIDV, Vietinbank, Sacombank, Eximbank, Techcombank, VIBank...
3. <http://www.sbv.gov.vn>